

QUESTIONNAIRE FOR GIP APPLICANTS

Chú hỏi của người nộp đơn

Date (Ngày) : 2/11/66

A- BASIC IDENTIFICATION DATA : (lý lịch cơ bản)

- 1- Name (Họ và tên) : Thị Cẩm Lệ
- 2- Other name (Tên khác) :
- 3- Date/Place of Birth : 19/4/49 Xã Bình Hòa, Huyện
(Ngày/ Nơi sinh) : Châu Thành, Tỉnh AN GIANG
- 4- Residence Address : Ấp AN Hòa, Xã AN Hòa, Huyện Châu
(Địa chỉ thường trú) : Châu Thành, Tỉnh AN GIANG
- 5- Mailing Address : Ấp AN Hòa, Xã AN Hòa, Huyện Châu Thành
(Địa chỉ thư từ) : Châu Thành, Tỉnh AN GIANG (Long Xuyên)
- 6- Current Occupation : Đi làm ruộng
(Nghề nghiệp) : Bình nhũ, Sĩ quan, HS/660, Mỹ

B- RELATIVE TO ACCOMPANY YOU :

Note : Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (M) as follow (M), Divorced (D) Widowed (VV) or Single (S) .

Chú ý :

Chỉ những người thân thích có thể cùng đi với bạn mới được. Kể họ, tình trạng gia đình như sau : Đã lập gia đình (M) Đã ly dị (D) Góa phụ (VV) hoặc Độc thân (S) .

NAME	DATE OF BIRTH	PLACE OF BIRTH	SEX	MS	RELATION
1- <u>Thị Cẩm Lệ</u>	<u>19/4/49</u>	<u>AN GIANG</u>			
2-					
3-					
4-					
5-					
6-					
7-					
8-					
9-					
10-					

C- RELATIVE OUTSIDE VIETNAM : (Họ hàng ở ngoài nước)

1- Closest Relative in the U.S. : (Bè con thân thuộc nhất ở Hoa Kỳ)

a/- Name (Họ tên) :

.....

.....

.....

b/- Relationship : (Liên hệ gia đình) :

c/- Address (Địa chỉ) :

.....

2- Closest Relative in their foreign Countries :

(Bè con thân thuộc nhất ở các nước khác) :

a/- Name (Họ tên) :

b/- Relationship (Liên hệ gia đình) :

c/- Address (Địa chỉ) :

.....

D- COMPLETE FAMILY LISTING : (Liệt kê/ Danh)

(Danh sách toàn thể gia đình sống/chết).

NAME		ADDRESS
1/ Father : <i>Hoài Văn, Diên</i>	1	<i>Sông</i>
2/ Mother : <i>Nguyễn Thị Hiền</i>	2	<i>Sông</i>
3/ Spouse :	3	
4/ Former Spouse (If any) Vợ chồng trước (Nếu có)	4	
5/ Children :	5	
.....	6	
.....	7	
.....	8	
.....	9	
.....	10	
.....	11	
.....	12	
.....	13	
.....	14	
.....	15	
.....	16	
.....	17	
.....	18	
.....	19	
.....	20	

6- EMPLOYMENT BY US GOVERNMENT AGENCIES OR OTHER US ORGANIZATION OF YOU OR YOUR SPOUSE :

(Đơn hoặc vợ/chồng đã có lần việc cho công sở của Chính phủ Hoa Kỳ) :

1/- Name of person employed (Họ và tên nhân viên) :

2/- Date (Ngày)

From (Từ) :

To (Đến) :

3/- Title of (Last) Position Held : (Chức vụ công việc) :

4/- Agency / Company / Office : (Sở / Hãng / Văn phòng) :

5/- Name of (Last) Supervisor : (Họ tên người giám thị) :

6/- Reason for leaving (Lý do ra đi) :

7/- Training for job in Vietnam (Nghề nghiệp huấn luyện tại Việt Nam) :

7- SERVICE WITH OR FOR BY YOU OR YOUR SPOUSE :

(Đơn hoặc vợ/chồng đã công vụ với chính phủ Việt Nam) :

1- Name of person serving : (Họ tên người tham gia) : *Đại tá... Lực...*

2- Dates : *Ngày 15/10/72* From : *19/72* To : *19/75*

3- Last rank (Cấp bậc cuối cùng) : *Đại tá*

4- Military / Office / Military Unit (Bộ / Sở / Đơn vị / Binh chủng) :

Quân đoàn 3, T. Khu, Đ. Lữ, Long, H. B. C. ...

5- Name of Supervisor / C. O. : (Họ tên người giám thị, Sĩ quan chỉ huy) :

Đại tá... Trung tá... Đại tá... Lê Văn...

6- Reason for leaving : (Lý do ra đi) :

7- Name of American (S) :

8- U. S. Training Course in Vietnam : (Chương trình huấn luyện tại Việt Nam) :

Chương trình huấn luyện... Đại tá... Lê Văn...

Note : Please attach any copies of Diplomas or Awards or Certificates if available
Yes : No :

Chú ý :

Kính sạ kỏ theo bứ vờn bằg gũ. Sũy khỏn hỏp chũng thừ nũu cỏ.
Đuờng sũ cỏ khỏng. Cỏ : Khỏng :

G- TRAINING OUTSIDE VIETNAM OF YOU OR YOUR FAMILIES :

(Sạ hỏp vớ cỏng đũ đũc huỏn luyỏn ở nỏgũ nũc) .

1- Name of student / Trainee (Họ tẻn sỏch viẻn / Ngườ đũc huỏn luyỏn) :

2- School address : Trườ và địa chỉ nhà trườ :

3- Dates : (Ngày) From (Từ) To (Đến) :

4- Description of Course (Mỏ tả ngỏnh học) .

5- Who paid for Training : (Ai đũi tẻp chũng trỡnh huỏn luyỏn) :

Note : Please attach Copies of Diplomas or Order if available. Yes : No :

Chú ý :

Kính vờn kỏ theo vờn bằg hỏp cũ thũ. Nũu cỏ Cỏ : Khỏng :

H- REDUCTION OF YOU OR YOURSPOUSE : (Sạ hỏp vớ / chỏng đũ học cũ tẻo)

1- Name of person in reduction (Họ và tẻn ngườ học tẻp cũ tẻo)

2- Total time in reduction : Years : 27/7/75 Months 27/7/75 Days : 4 tháng...

(Tẻp cẻp thỏi gỏn học tẻp cũ tẻo ngỏy, thỏng, nỏm) .

3- Still in reduction : (Vờn cỏn học tẻp cũ tẻo) .

If reduction released we need have a copy of your release Certificate.

(Nũu đũc thỏ chũng tẻi cũc 1 nỏm đũo gũy rỏ trỏ) .

I- ANY ADDITIONAL REMARKS : (Cũc cũ phỏp đũp đũc) .

Signature :

(Ký tẻn)

Ha Tan Lee

Date :

27/7/75

(Ngày) :

PLEASE LIST FOR ALL DOCUMENT ATTACHED IN THIS QUESTIONNAIRE :

(Kỏn nỏu rỏ tẻt cũ gũy tẻ kỏn theo vớ cũ cũc hỏi nỏy) .

Kỏn kỏn :

1. Cũc cũ nhỏn học tẻp
1. Cũc cũ nhỏn thỏy gũ đũc

01

0281/W4/QT, 10/11/61 (1)

GIẤY CHỨNG NHẬN

103

Chức vụ:

Hà Tân LUC

Bà/Hà

48/660727

39/11/61



05 - 2 - 75

Thiếu tá Phan Công Vương
Trưởng khoi QLVN

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

21.2.75 *Chau*
ĐƯỢC GIẢ HẠN ĐẾN NGÀY

08.3.75 *Chau*
ĐƯỢC GIẢ HẠN ĐẾN NGÀY

09.4.75 *Chau*
ĐƯỢC GIẢ HẠN ĐẾN NGÀY

09/15 = 1500 *Chau*
ĐƯỢC GIẢ HẠN ĐẾN NGÀY

21.4.75 *Chau*
ĐƯỢC GIẢ HẠN ĐẾN NGÀY

04.5.75 *Chau*
ĐƯỢC GIẢ HẠN ĐẾN NGÀY

ĐƯỢC GIẢ HẠN ĐẾN NGÀY

ĐƯỢC GIẢ HẠN ĐẾN NGÀY

ĐƯỢC GIẢ HẠN ĐẾN NGÀY

ĐƯỢC GIẢ HẠN ĐẾN NGÀY

U.B.N.D.C.M.

Xã Bình Hòa

Số: 1401/CM

CỘNG-HÒA MIỀN-NAM VIỆT-NAM
ĐỘC-LẬP DÂN-CHỦ HOÀ-BÌNH TRUNG-LẬP

GIẤY CHỨNG-NIÊN

(Hạ Sĩ quan và Binh sĩ ngũ quân học tập cải tạo,
tại Xã Bình Hòa

Họ tên Hà Tấn Lộc
Cấp bậc B II Chức vụ Đ
Số quân 48/660727 Sắc lính A p. Q
Hiện cư ngụ tại ấp Phước An Xã Bình Hòa
Huyện CT Tỉnh L C H
Đã học tập cải tạo đợt : II

Từ ngày 19-09-1975 đến ngày 25-09-1975

NHẬN-XÉT : (Học tập và lao động cải tạo)

LOẠI : B

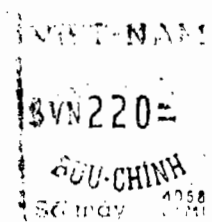
Ngày 25 tháng 09 năm 1975
BCH XÃ HỘI

Bình Hòa Ngày 25 tháng 09 năm 1975
U.B.N.D.C.M. XÃ



THÁI-HOÀNG-Đ

From: HUA TÂN LƯU
Đến: AN HÒA XÃ AN HÒA
Huyện: CHAU THANH
AN GIANG.



MR Wai

TO: INDOCHINESE RESETTLEMENT
- CULTURAL CENTER. INC
Hill Park Ave
SAN JOSE, CA. 95.110
(408) 971.7851
USA.